

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

**BÁO CÁO HỢP NHẤT**  
**Năm 2015**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

| <b>NỘI DUNG</b>  | <b>TRANG</b> |
|--|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp  | 1            |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01-DN/HN)                                    | 2            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02- DN/HN)                   | 4            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03-DN/HN)                              | 7            |
| Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09-DN/HN) | 8            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**  
**THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

**Quyết định thành lập  
doanh nghiệp**

Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004  
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

**Giấy phép đăng ký  
kinh doanh**

Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất số 1800156801 ngày 29 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

**Hội đồng Quản trị**

|                          |              |
|--------------------------|--------------|
| Ông Hoàng Nguyên Học     | Chủ tịch     |
| Ông Lê Đình Bửu Trí      | Phó chủ tịch |
| Bà Phạm Thị Việt Nga     | Thành viên   |
| Ông Đoàn Đình Duy Khương | Thành viên   |
| Bà Đặng Phạm Minh Loan   | Thành viên   |
| Ông Trần Chí Liêm        | Thành viên   |
| Ông Shuhei Tabata        | Thành viên   |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                          |                   |
|--------------------------|-------------------|
| Bà Phạm Thị Việt Nga     | Tổng Giám đốc     |
| Ông Lê Chánh Đạo         | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đoàn Đình Duy Khương | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Ngọc Diệp      | Phó Tổng Giám đốc |

**Ban kiểm soát**

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Trần Quốc Hưng    | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Phương Thảo | Thành viên |
| Ông Đinh Đức Minh     | Thành viên |

**Người đại diện  
theo pháp luật**

|                      |               |
|----------------------|---------------|
| Bà Phạm Thị Việt Nga | Tổng Giám đốc |
|----------------------|---------------|

**Trụ sở chính**

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều  
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Mã số | TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | Tại ngày                 | Tại ngày                 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |  |             | 31.12.2015<br>VNĐ        | 31.12.2014<br>VNĐ        |
| 100   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |             | <b>2.217.718.384.920</b> | <b>2.386.250.376.004</b> |
| 110   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | 3           | <b>594.908.166.528</b>   | <b>596.956.764.030</b>   |
| 111   | Tiền                                       |             | 88.705.898.662           | 108.745.132.437          |
| 112   | Các khoản tương đương tiền                 |             | 506.202.267.866          | 488.211.631.593          |
| 120   | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> |             | <b>333.193.200.000</b>   | <b>160.151.666.667</b>   |
| 123   | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 4(a)        | 333.193.200.000          | 160.151.666.667          |
| 130   | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         |             | <b>645.119.343.558</b>   | <b>844.549.297.268</b>   |
| 131   | Phải thu khách hàng                        | 5           | 573.226.514.795          | 760.722.312.361          |
| 132   | Trả trước cho người bán                    |             | 23.308.107.672           | 45.230.064.069           |
| 135   | Phải thu về cho vay ngắn hạn               |             | 37.688.828.113           | 29.504.940.731           |
| 136   | Các khoản phải thu khác                    | 6           | 21.797.794.777           | 16.797.425.759           |
| 137   | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         |             | (10.901.901.799)         | (7.705.445.652)          |
| 140   | <b>Hàng tồn kho</b>                        | 8           | <b>634.925.255.977</b>   | <b>780.703.611.464</b>   |
| 141   | Hàng tồn kho                               |             | 637.936.628.161          | 786.123.041.332          |
| 149   | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             |             | (3.011.372.184)          | (5.419.429.868)          |
| 150   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               |             | <b>9.572.418.857</b>     | <b>3.889.036.575</b>     |
| 151   | Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 11(a)       | 3.953.648.491            | 1.029.267.451            |
| 152   | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ        |             | 4.327.687.627            | 1.767.528.950            |
| 153   | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước        |             | 1.291.082.739            | 874.613.071              |
| 155   | Tài sản ngắn hạn khác                      |             | -                        | 217.627.103              |
| 200   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | <b>1.142.130.176.739</b> | <b>1.096.467.924.049</b> |
| 210   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>          |             | -                        | <b>808.355.513</b>       |
| 216   | Phải thu dài hạn khác                      |             | -                        | 808.355.513              |
| 220   | <b>Tài sản cố định</b>                     |             | <b>1.066.072.067.078</b> | <b>913.680.911.988</b>   |
| 221   | Tài sản cố định hữu hình                   | 9(a)        | 809.654.265.107          | 733.663.998.483          |
| 222   | <i>Nguyên giá</i>                          |             | 1.250.409.521.693        | 1.090.746.573.280        |
| 223   | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>              |             | (440.755.256.586)        | (357.082.574.797)        |
| 227   | Tài sản cố định vô hình                    | 9(b)        | 256.417.801.971          | 180.016.913.505          |
| 228   | <i>Nguyên giá</i>                          |             | 273.969.773.238          | 193.368.549.477          |
| 229   | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>              |             | (17.551.971.267)         | (13.351.635.972)         |
| 240   | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>             | 10          | <b>16.991.231.428</b>    | <b>50.132.540.095</b>    |
| 242   | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            |             | 16.991.231.428           | 50.132.540.095           |
| 250   | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | 4(b)        | <b>15.932.055.542</b>    | <b>16.842.443.714</b>    |
| 252   | Đầu tư vào công ty liên kết                |             | 4.523.885.342            | 5.434.273.514            |
| 253   | Đầu tư dài hạn khác                        |             | 27.908.170.200           | 27.908.170.200           |
| 254   | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn           |             | (16.500.000.000)         | (16.500.000.000)         |
| 260   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                |             | <b>43.134.822.691</b>    | <b>115.003.672.739</b>   |
| 261   | Chi phí trả trước dài hạn                  | 11(b)       | 28.312.322.417           | 100.946.118.907          |
| 262   | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 12          | 14.084.560.274           | 14.017.983.554           |
| 268   | Tài sản dài hạn khác                       |             | 737.940.000              | 39.570.278               |
| 270   | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                        |             | <b>3.359.848.561.659</b> | <b>3.482.718.300.053</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | Tại ngày                 | Tại ngày                 |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |   |             | 31.12.2015<br>VNĐ        | 31.12.2014<br>VNĐ        |
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>  |             | <b>836.892.083.674</b>   | <b>1.189.092.829.107</b> |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>  |             | <b>774.561.738.879</b>   | <b>1.119.689.495.134</b> |
| 311        | Phải trả người bán ngắn hạn                                   | 13          | 209.335.787.310          | 261.374.420.147          |
| 312        | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                             |             | 10.145.943.264           | 912.804.381              |
| 313        | Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước                      | 14          | 14.123.281.937           | 103.311.154.783          |
| 314        | Phải trả người lao động                                       |             | 122.682.940.306          | 208.304.993.114          |
| 315        | Chi phí phải trả ngắn hạn                                     | 15          | 33.574.502.296           | 266.009.951.113          |
| 318        | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                             | 16          | 7.443.398.304            | -                        |
| 319        | Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác                     | 17          | 15.770.561.072           | 36.083.180.507           |
| 320        | Vay ngắn hạn  | 18          | 270.711.206.737          | 176.707.408.762          |
| 322        | Quỹ khen thưởng và phúc lợi                                   | 19          | 90.774.117.653           | 66.985.582.327           |
| <b>330</b> | <b>Nợ dài hạn</b>   |             | <b>62.330.344.795</b>    | <b>69.403.333.973</b>    |
| 342        | Dự phòng phải trả dài hạn                                     | 21          | 31.323.948.748           | 28.843.956.033           |
| 343        | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                          | 20          | 31.006.396.047           | 40.559.377.940           |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>   |             | <b>2.522.956.477.985</b> | <b>2.293.625.470.946</b> |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>   |             | <b>2.522.956.477.985</b> | <b>2.293.625.470.946</b> |
| 411        | Vốn góp của chủ sở hữu  | 22,23       | 871.643.300.000          | 871.643.300.000          |
| 415        | Cổ phiếu quỹ  | 22,23       | (16.121.030.000)         | (455.850.000)            |
| 418        | Quỹ đầu tư và phát triển                                      | 23          | 1.039.479.185.578        | 782.076.482.219          |
|            | Quỹ dự phòng tài chính  | 23          | -                        | 67.063.774.920           |
| 421        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                             | 23          | 607.631.796.436          | 556.467.354.916          |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 164.434.562.793          | 37.484.990.418           |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                    |             | 443.197.233.643          | 518.982.364.498          |
| 429        | Lợi ích cổ đông thiểu số                                      | 24          | 20.323.225.971           | 16.830.408.891           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>   |             | <b>3.359.848.561.659</b> | <b>3.482.718.300.053</b> |

*Ngô Thị Hồng Đào*

Ngô Thị Hồng Đào  
Người lập biểu

*Đặng Phạm Huyền Nhung*

Đặng Phạm Huyền Nhung  
Kế toán trưởng



*Lê Chánh Đạo*  
Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 01 năm 2016

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| Mã số | Thuyết minh                                     | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                   | Năm tài chính kết thúc ngày |                     |
|-------|---|--------------------------|-------------------|-----------------------------|---------------------|
|       |   | 31.12.2015<br>VNĐ        | 31.12.2014<br>VNĐ | 31.12.2015<br>VNĐ           | 31.12.2014<br>VNĐ   |
| 01    | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 1.366.332.779.282        | 1.319.263.456.276 | 4.152.191.379.159           | 3.958.709.910.419   |
| 02    | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | (216.671.932.995)        | (8.191.588.637)   | (543.539.734.844)           | (46.191.765.944)    |
| 10    | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 27(a) 1.149.660.846.287  | 1.311.071.867.639 | 3.608.651.644.315           | 3.912.518.144.475   |
| 11    | Giá vốn hàng bán                                | 28 (714.956.726.492)     | (567.222.204.981) | (2.194.251.529.271)         | (1.781.997.126.034) |
| 20    | Lợi nhuận gộp                                   | 434.704.119.795          | 743.849.662.658   | 1.414.400.115.044           | 2.130.521.018.441   |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 27(b) 12.487.806.873     | 9.730.241.546     | 34.536.298.279              | 37.139.877.819      |
| 22    | Chi phí tài chính                               | 29 (30.711.235.340)      | (18.554.488.317)  | (89.481.890.058)            | (67.340.673.729)    |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                       | (2.543.476.651)          | (1.234.637.438)   | (8.701.231.748)             | (4.838.876.750)     |
| 24    | Chi phí bán hàng                                | 30 (151.205.278.825)     | (428.924.817.860) | (456.889.136.691)           | (1.098.587.377.918) |
| 25    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 31 (86.569.389.407)      | (119.220.055.109) | (260.823.864.613)           | (312.775.808.459)   |
| 30    | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh               | 178.706.023.096          | 186.880.542.918   | 641.741.521.961             | 688.957.036.154     |
| 31    | Thu nhập khác                                   | 20.622.945.796           | 21.631.092.189    | 83.500.093.903              | 36.844.503.038      |
| 32    | Chi phí khác                                    | (5.966.380.890)          | (2.567.773.733)   | (20.438.693.513)            | (3.864.380.978)     |
| 40    | Thu nhập khác – Số thuần                        | 32 14.656.564.906        | 19.063.318.456    | 63.061.400.390              | 32.980.122.060      |
| 41    | Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết            | (910.388.172)            | -                 | (910.388.172.00)            | -                   |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 192.452.199.830          | 205.943.861.374   | 703.892.534.179             | 721.937.158.214     |

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| Mã số | Thuyết minh                                  | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                   | Năm tài chính kết thúc ngày |                   |
|-------|--|--------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|
|       |  | 31.12.2015<br>VNĐ        | 31.12.2014<br>VNĐ | 31.12.2015<br>VNĐ           | 31.12.2014<br>VNĐ |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 192.452.199.830          | 205.943.861.374   | 703.892.534.179             | 721.937.158.214   |
| 51    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 34 (25.670.685.749)      | (91.471.336.140)  | (109.553.445.167)           | (193.926.063.163) |
| 52    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 1.747.091.964            | 5.704.822.981     | 66.576.717                  | 5.760.983.976     |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 168.528.606.045          | 120.177.348.215   | 594.405.665.729             | 533.772.079.027   |
|       | Phân bổ cho:                                 |                          |                   |                             |                   |
| 61    | Cổ đông thiểu số                             | 24 1.739.006.720         | 32.011.004        | 3.984.211.763               | 499.297.883       |
| 62    | Cổ đông của công ty mẹ                       | 166.789.599.325          | 120.145.337.211   | 590.421.453.966             | 533.272.781.144   |
| 70    | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)              | 35 1.688                 | 1.213             | 5.976                       | 5.401             |

*Ngô Thị Hồng Đào*

*Đặng Phạm Huyền Nhung*



*Lê Chánh Đạo*

Ngô Thị Hồng Đào  
Người lập biểu

Đặng Phạm Huyền Nhung  
Kế toán trưởng

Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 01 năm 2016





## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

### GIẢI TRÌNH

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang giải trình về biến động doanh thu và lợi nhuận năm 2015 so với cùng kỳ năm trước, chi tiết như sau:

ĐVT: Triệu đồng

| Chỉ tiêu             | Năm 2015  |           | Năm 2014  |           | Tăng, giảm |         |          |        |
|----------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|---------|----------|--------|
|                      | Quý 4     | 12 tháng  | Quý 4     | 12 tháng  | Quý 4      |         | 12 tháng |        |
|                      |           |           |           |           | Giá trị    | Tỷ lệ   | Giá trị  | Tỷ lệ  |
| Doanh thu thuần      | 1.149.661 | 3.608.652 | 1.311.072 | 3.912.518 | (161.411)  | -12,31% | -303,867 | -7,77% |
| Lợi nhuận trước thuế | 192.452   | 703.893   | 205.944   | 721.937   | (13.492)   | -6,55%  | (18,045) | -2,50% |
| Lợi nhuận sau thuế   | 168.529   | 594.406   | 120.177   | 533.772   | 48.351     | 40,23%  | 60,634   | 11,36% |

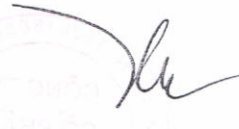
#### Nguyên nhân:

- Doanh thu quý 4 giảm 12,31%, doanh thu năm 2015 giảm 7,77% so với cùng kỳ năm trước do tình hình cạnh tranh cao, sức mua của người tiêu dùng giảm, tác động doanh thu giảm.
- Chi phí ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 tăng đạt 44 tỷ (năm 2014: 18 tỷ), tác động lợi nhuận sau thuế tăng.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang xin giải trình.



Ngô Thị Hồng Đào  
Người lập biểu



Đặng Phạm Huyền Nhung  
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 01 năm 2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số  | Thuyết minh   | Năm tài chính kết thúc ngày |                     |
|--|---|-----------------------------|---------------------|
|  |   | 31.12.2015<br>VNĐ           | 31.12.2014<br>VNĐ   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |   |                             |                     |
| 01   | Lợi nhuận trước thuế  | 703.892.534.179             | 721.937.158.214     |
|  | Điều chỉnh cho các khoản:   |                             |                     |
| 02   | Khấu hao tài sản cố định  | 9 98.460.746.577            | 79.709.426.586      |
| 03   | Các khoản dự phòng  | 3.268.391.178               | (770.413.164)       |
| 05   | Lãi/(lỗ)do thanh lý tài sản cố định                                       | 32 (2.592.126.672)          | 134.124.144         |
| 05   | Thu nhập tiền lãi và cổ tức   | 27(b) (30.871.709.920)      | (35.180.994.085)    |
| 05   | Lỗ khoản đầu tư vào công ty liên kết                                      | 910.388.172                 | (95.680.000)        |
| 06   | Chi phí lãi vay   | 29 8.701.231.748            | 4.838.876.750       |
| 08   | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu[ động      | 781.769.455.262             | 770.572.498.445     |
| 09   | Tăng/ giảm các khoản phải thu   | 194.769.799.232             | (198.654.237.720)   |
| 10   | Tăng/ giảm hàng tồn kho   | 148.811.017.547             | (23.716.256.909)    |
| 11   | Tăng/ giảm các khoản phải trả   | (380.305.782.243)           | 22.752.783.625      |
| 12   | Tăng/ giảm các chi phí trả trước  | 645.110.868                 | (27.875.657.824)    |
| 14   | Tiền lãi vay đã trả   | (9.227.527.464)             | (3.957.414.700)     |
| 15   | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | (191.641.456.764)           | (149.100.796.888)   |
| 17   | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                     | (73.392.825.257)            | (118.221.104.830)   |
| 20   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                             | 471.427.791.181             | 271.799.813.199     |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |   |                             |                     |
| 21   | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 9 (162.912.360.635)         | (255.151.975.150)   |
| 22   | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác  | 16.233.594.513              | 2.092.971.399       |
| 23   | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                      | (173.041.533.333)           | (90.616.666.667)    |
| 24   | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác              | -                           | 4.018.560.000       |
| 27   | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                       | 29.686.392.797              | 32.974.690.379      |
| 30   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                 | (290.033.906.658)           | (306.682.420.039)   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |   |                             |                     |
| 32   | Mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành                            | (15.665.180.000)            | -                   |
| 33   | Tiền thu từ đi vay  | 1.216.254.694.302           | 1.376.817.787.033   |
| 34   | Tiền trả nợ gốc vay   | (1.122.250.896.327)         | (1.327.141.456.830) |
| 36   | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                   | (261.781.100.000)           | (131.588.800.000)   |
| 40   | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính                                   | (183.442.482.025)           | (81.912.469.797)    |
| 50   | Lưu chuyển tiền thuần trong năm   | (2.048.597.502)             | (116.795.076.637)   |
| 60   | Tiền và tương đương tiền đầu năm  | 3 596.956.764.030           | 613.286.840.667     |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ                            |                             |                     |
| 70   | Tiền và tương đương tiền cuối năm   | 3 594.908.166.528           | 496.491.764.030     |



Ngô Thị Hồng Đào  
Người lập biểu



Đặng Phạm Huyền Nhung  
Kế toán trưởng



  
Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 01 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Ngày 2 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05/8/2004 của UBND Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Công ty là một công ty cổ phần niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong năm 2014, Công ty tăng vốn cổ phần lên 871.643.300.000 đồng bằng cách phát hành cổ phiếu thường cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 3:1. Việc tăng vốn này đã được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền liên quan.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh dược phẩm; và cung cấp dịch vụ du lịch.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có 2.877 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2.964 nhân viên).

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") và quyền lợi của Tập đoàn trong các công ty liên kết được liệt kê dưới đây:

| Tên                                | Hoạt động chính   | Giấy phép Kinh doanh   | Quyền sở hữu và biểu quyết |            |
|------------------------------------|---|--|----------------------------|------------|
|                                    |   |  | 31.12.2015                 | 31.12.2014 |
| <b>Công ty con:</b>                |   |  |                            |            |
| Công ty TNHH MTV DT Pharma         | Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm                               | Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008     | 100%                       | 100%       |
| Công ty TNHH MTV Du lịch DHG       | Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa  | Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007 | 100%                       | 100%       |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT      | Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm                               | Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008    | 100%                       | 100%       |
| Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG (*) | Nuôi trồng, chế biến, sản xuất, kinh doanh dược liệu; sản xuất, kinh doanh hóa dược; sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng | Số 1800723433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 8 năm 2008  | -                          | 100%       |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM      | Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm                               | Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008         | 100%                       | 100%       |

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

| Tên                              | Hoạt động chính  | Giấy phép Kinh doanh  | Quyền sở hữu và biểu quyết |            |
|----------------------------------|--|---|----------------------------|------------|
|                                  |  |   | 31.12.2015                 | 31.12.2014 |
| Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu    | Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm                    | Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007    | 51%                        | 51%        |
| Công ty TNHH MTV A&G Pharma      | Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm                    | Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009     | 100%                       | 100%       |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST    | Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm                    | Số 5904000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008    | 100%                       | 100%       |
| Công ty TNHH MTV TOT Pharma      | Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm                    | Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009 | 100%                       | 100%       |
| Công ty TNHH MTV TG Pharma       | Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm                    | Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009   | 100%                       | 100%       |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali  | Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm                    | Số 1900455594 cấp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011 | 100%                       | 100%       |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG   | Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm        | Số 642041000005 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010 | 100%                       | 100%       |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T   | Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm                    | Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012      | 100%                       | 100%       |
| Công ty TNHH MTV TVP Pharma      | Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm                    | Số 2100510569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19 tháng 10 năm 2012    | 100%                       | 100%       |
| Công ty TNHH MTV VL Pharma       | Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm                    | Số 1500971019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 12 năm 2012   | 100%                       | 100%       |
| Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 | Sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bia; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; In xuất bản phẩm | Số 642041000007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 9 năm 2012 | 100%                       | 100%       |

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

| Tên   | Hoạt động chính                      | Giấy phép Kinh doanh   | Quyền sở hữu và biểu quyết |            |
|---|--------------------------------------|--|----------------------------|------------|
|   |                                      |  | 31.12.2015                 | 31.12.2014 |
| <b>Công ty liên kết:</b><br>Công ty Cổ phần<br>Tảo Vĩnh Hào | Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina | Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008 | 31,36%                     | 31,36%     |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Hội đồng quản trị của Công ty đã ra quyết định số 023/2015/QĐ.HĐQT ngày 08 tháng 6 năm 2015 giải thể công ty TNHH MTV Dược liệu DHG.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất**

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) – Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Sau đây là một số các thay đổi đáng kể đến chính sách kế toán của Tập đoàn được trình bày ở thuyết minh các chính sách kế toán chủ yếu:

- Cơ sở hợp nhất – Lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc mua hoặc thanh lý một phần khoản đầu tư mà không làm mất đi hoặc có được quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận giữ lại trong vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được phân loại lại là một phần của vốn chủ sở hữu - Thuyết minh 2.4
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ - Thuyết minh 2.6.
- Tiền và các khoản tương đương tiền - Thuyết minh 2.7.
- Ghi nhận doanh thu – Thuyết minh 2.24 và 2.26
- Quỹ dự phòng tài chính – Thuyết minh 2.22
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu – Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi – Thuyết minh 35

Tập đoàn áp dụng phi hồi tố các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 và Thông tư 202 cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 39.

**2.3 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.4 Hợp nhất báo cáo**

Năm 2015, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC – Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

***Công ty con***

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

***Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát***

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông thiểu số giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyết kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

**2.6 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc có thời hạn đáo hạn ban đầu trên ba tháng nhưng thời hạn thu hồi còn lại dưới ba tháng kể từ ngày báo cáo.

**2.8 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2.10 Các khoản đầu tư****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này.

**(b) Đầu tư vào các công ty liên kết**

Đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.4).

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

**2.11 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 3 – 19 năm |
| Máy móc, thiết bị        | 3 – 20 năm |
| Phương tiện vận tải      | 3 – 10 năm |
| Thiết bị văn phòng       | 2 – 10 năm |
| Phần mềm vi tính         | 3 – 8 năm  |

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu*

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Thuê tài sản cố định**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí đất trả trước, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

**2.14 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

**2.15 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.16 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tại Tập đoàn. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)**

việc cho Tập đoàn. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tại Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

**2.19 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai.

**2.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.21 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ**

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyết chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại. Số cổ phiếu được mua lại này sẽ không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc được tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.22 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập hàng năm theo các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Từ năm 2015, Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

### 2.23 Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức giữa kỳ được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Số cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2014: 30% mệnh giá.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 12% lợi nhuận sau thuế.
- Trả thù lao HĐQT, BKS, thành viên các tiểu ban trực thuộc HĐQT, thư ký HĐQT: 5 tỷ đồng.
- Thưởng HĐQT, BKS, thành viên các tiểu ban trực thuộc HĐQT, thư ký HĐQT, Ban điều hành và Cán bộ nhân viên chủ chốt, xuất sắc năm 2014: 5% tăng trưởng lợi nhuận sau thuế hợp nhất.
- Lợi nhuận còn lại bổ sung Quỹ đầu tư phát triển.

### 2.24 Ghi nhận doanh thu

#### (a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

#### (b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### (c) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên được đầu tư công bố chia cổ tức.

### 2.25 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.26 Chương trình dành cho khách hàng truyền thống**

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp người bán trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

**2.27 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.

**2.28 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.29 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

**2.30 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

307  
TY  
ĂN  
GIANG  
TP. C

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.31 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước thì không được xem là các bên liên quan với Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | 31.12.2015<br>VNĐ      | 31.12.2014<br>VNĐ      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                       | 17.042.210.011         | 16.321.258.859         |
| Tiền gửi ngân hàng             | 71.663.688.651         | 92.423.873.578         |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 506.202.267.866        | 488.211.631.593        |
|                                | <u>594.908.166.528</u> | <u>596.956.764.030</u> |

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng hoặc có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng nhưng thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày báo cáo.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                       | 31.12.2015      |                       | 31.12.2014      |                       |
|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
|                       | Giá gốc<br>VNĐ  | Giá trị ghi sổ<br>VNĐ | Giá gốc<br>VNĐ  | Giá trị ghi sổ<br>VNĐ |
| Tiền gửi có<br>kỳ hạn | 333.193.200.000 | 333.193.200.000       | 160.151.666.667 | 160.151.666.667       |

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                     | 31.12.2015     |                  | 31.12.2014     |                  |
|-------------------------------------|----------------|------------------|----------------|------------------|
|                                     | Giá gốc<br>VNĐ | Dự phòng<br>VNĐ  | Giá gốc<br>VNĐ | Dự phòng<br>VNĐ  |
| Đầu tư vào công ty liên kết (*)     | 4.523.885.342  | -                | 5.434.273.514  | -                |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**) | 27.908.170.200 | (16.500.000.000) | 27.908.170.200 | (16.500.000.000) |
|                                     | 32.432.055.542 | (16.500.000.000) | 33.342.443.714 | (16.500.000.000) |

(\*) Thuyết minh chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của các công ty liên kết được trình bày tại thuyết minh số 2. Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

|                              | 31.12.2015<br>VNĐ | 31.12.2014<br>VNĐ |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo | 4.523.885.342     | 5.434.273.514     |

(\*\*) Thuyết minh chi tiết từng khoản đầu tư vào các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

|   | Giá trị đầu tư<br>VNĐ |
|---|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường | 20.000.000.000        |
| Cty CP Dược và VT Y Tế Bình Dương               | 4.286.800.000         |
| Cty CP Dược Phẩm Trà Vinh                       | 2.575.315.200         |
| Cty CP Dược và VT Y Tế Ninh Thuận               | 796.675.000           |
| Cty CP Dược Phẩm Tây Ninh                       | 221.960.000           |
| Cty CP Dược Phẩm Cửu Long                       | 27.420.000            |
|   | 27.908.170.200        |

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường.

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

|                            | 31.12.2015<br>VNĐ | 31.12.2014<br>VNĐ |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Phải thu từ các bên thứ ba | 573.226.514.795   | 760.722.312.361   |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/ năm như sau:

|                                  | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2015<br>VNĐ | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2014<br>VNĐ |
|----------------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/ năm                | 7.705.445.652                                       | 9.437.307.072                                       |
| Tăng dự phòng trong kỳ/ năm      | 3.636.652.631                                       | 3.105.888.426                                       |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/ năm | (440.196.484)                                       | (4.837.749.846)                                     |
| Số dư cuối kỳ/ năm               | 10.901.901.799                                      | 7.705.445.652                                       |

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

|                                 | 31.12.2015     |              | 31.12.2014     |              |
|---------------------------------|----------------|--------------|----------------|--------------|
|                                 | Giá trị VNĐ    | Dự phòng VNĐ | Giá trị VNĐ    | Dự phòng VNĐ |
| Chiết khấu thương mại trả trước | 2.052.723.864  | -            | 3.215.704.665  | -            |
| Lãi tiền gửi phải thu           | 6.691.565.280  | -            | 5.506.248.160  | -            |
| Phải thu người lao động         | 1.581.592.079  | -            | 2.830.392.453  | -            |
| Phải thu khác                   | 11.471.913.554 | -            | 5.245.080.481  | -            |
|                                 | 21.797.794.777 | -            | 16.797.425.759 | -            |

7 NỢ XẤU

|   | 31.12.2015      |                            |                |
|---|-----------------|----------------------------|----------------|
|   | Giá gốc VNĐ     | Giá trị có thể thu hồi VNĐ | Dự phòng VNĐ   |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (*) | 323.700.745.990 | 312.798.844.191            | 10.901.901.799 |

|   | 31.12.2014      |                            |               |
|---|-----------------|----------------------------|---------------|
|   | Giá gốc VNĐ     | Giá trị có thể thu hồi VNĐ | Dự phòng VNĐ  |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (*) | 316.026.833.748 | 308.321.388.097            | 7.705.445.652 |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, không có khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

8 HÀNG TỒN KHO

|                                | 31.12.2015             |                      | 31.12.2014             |                      |
|--------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                                | Giá gốc<br>VNĐ         | Dự phòng<br>VNĐ      | Giá gốc<br>VNĐ         | Dự phòng<br>VNĐ      |
| Hàng mua đang đi trên<br>đường | 58.435.563.204         |                      | 56.439.936.854         | -                    |
| Nguyên vật liệu tồn kho        | 189.692.016.502        |                      | 263.217.163.928        | -                    |
| Chi phí SXKD dở dang           | 20.039.649.051         |                      | 31.768.962.547         | -                    |
| Thành phẩm tồn kho             | 272.623.968.660        | 3.006.691.934        | 346.304.666.143        | 5.282.439.430        |
| Hàng hóa                       | 97.145.430.744         | 4.680.250            | 88.392.311.860         | 136.990.438          |
|                                | <u>637.936.628.161</u> | <u>3.011.372.184</u> | <u>786.123.041.332</u> | <u>5.419.429.868</u> |

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

|                    | Năm tài chính kết<br>thúc ngày<br>31.12.2015<br>VNĐ | Năm tài chính kết<br>thúc ngày<br>31.12.2014<br>VNĐ |
|--------------------|---|---|
| Số dư đầu năm      | 5.419.429.868                                       | 4.457.981.612                                       |
| Tăng dự phòng      | 77.701.136  | 961.448.256   |
| Hoàn nhập dự phòng | (2.485.758.820)                                     | -   |
| Số dư cuối kỳ/năm  | <u>3.011.372.184</u>                                | <u>5.419.429.868</u>                                |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn không có giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ.



**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH****(a) Tài sản cố định hữu hình**

|   | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc<br>VNĐ | Máy móc, thiết bị<br>VNĐ | Phương<br>tiện vận tải<br>VNĐ | Thiết bị<br>văn phòng<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ  |
|---|------------------------------------|--------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                     |                                    |                          |                               |                              |                   |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015                           | 409.107.292.593                    | 450.217.148.519          | 161.166.902.151               | 70.255.230.017               | 1.090.746.573.280 |
| Mua trong kỳ/năm                                      | 824.464.247                        | 15.939.206.298           | 1.388.181.818                 | 609.653.123                  | 18.761.505.486    |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang<br>(Thuyết minh 10) | 67.730.520.402                     | 61.105.782.581           | 15.613.039.046                | 10.525.491.036               | 154.974.833.065   |
| Chuyển sang công cụ dụng cụ                           | -                                  | (873.084.394)            | (49.303.900)                  | -                            | (922.388.294)     |
| Thanh lý  | (3.979.044.181)                    | (4.670.607.295)          | (2.472.209.639)               | (1.277.139.649)              | (12.399.000.764)  |
| Xóa sổ  | (252.706.001)                      | (499.295.079)            | -                             | -                            | (752.001.080)     |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015                         | 473.430.527.060                    | 521.219.150.630          | 175.646.609.476               | 80.113.234.527               | 1.250.409.521.693 |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>                                 |                                    |                          |                               |                              |                   |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015                           | 77.399.212.389                     | 161.333.863.172          | 71.567.636.221                | 46.781.863.015               | 357.082.574.797   |
| Khấu hao trong kỳ/ năm                                | 25.814.148.346                     | 41.157.021.735           | 19.086.347.399                | 8.671.864.701                | 94.729.382.181    |
| Chuyển sang công cụ dụng cụ                           | -                                  | (673.167.707)            | (36.293.149)                  | -                            | (709.460.856)     |
| Thanh lý  | (1.354.231.557)                    | (4.575.885.066)          | (2.472.209.638)               | (1.277.139.649)              | (9.679.465.910)   |
| Xóa sổ  | (168.478.547)                      | (499.295.079)            | -                             | -                            | (667.773.626)     |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015                         | 101.690.650.631                    | 196.742.537.055          | 88.145.480.833                | 54.176.588.067               | 440.755.256.586   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                |                                    |                          |                               |                              |                   |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015                           | 331.708.080.205                    | 288.883.285.347          | 89.599.265.929                | 23.473.367.002               | 733.663.998.483   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015                         | 371.739.876.429                    | 324.476.613.575          | 87.501.128.643                | 25.936.646.460               | 809.654.265.107   |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 125.809 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 114.317 triệu đồng Việt Nam).

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(b) Tài sản cố định vô hình**

|   | Quyền sử dụng<br>đất vô thời hạn<br>VNĐ | Quyền sử dụng<br>đất có thời hạn<br>VNĐ | Phần mềm<br>vi tính<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ |
|---|---|---|----------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                     |   |   |                            |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015                           | 114.973.064.021                         | 72.388.067.651                          | 6.007.417.805              | 193.368.549.477  |
| Mua trong kỳ/năm                                      | -                                       | 3.946.635.000                           | -                          | 3.946.635.000    |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản<br>dờ dang (Thuyết minh 10) | 5.697.960.680                           | 9.396.623.533                           | 2.676.085.000              | 17.770.669.213   |
| Chuyển từ chi phí trả trước                           | -                                       | 70.059.964.123                          | -                          | 70.059.964.123   |
| Thanh lý  | (7.001.874.655)                         | (4.174.169.920)                         | -                          | (11.176.044.575) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm<br>2015                      | 113.669.150.046                         | 151.617.120.387                         | 8.683.502.805              | 273.969.773.238  |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>                                 |   |   |                            |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm<br>2015                        | -                                       | 8.741.492.753                           | 4.610.143.219              | 13.351.635.972   |
| Khấu hao trong kỳ/ năm                                | -                                       | 2.885.646.102                           | 845.718.294                | 3.731.364.396    |
| Chuyển từ chi phí trả trước                           | -                                       | 723.082.487                             | -                          | 723.082.487      |
| Thanh lý  | -                                       | (254.111.588)                           | -                          | (254.111.588)    |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm<br>2015                      | -                                       | 12.096.109.754                          | 5.455.861.513              | 17.551.971.267   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                |   |   |                            |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015                           | 114.973.064.021                         | 63.646.574.898                          | 1.397.274.586              | 180.016.913.505  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm<br>2015                      | 113.669.150.046                         | 139.521.010.633                         | 3.227.641.292              | 256.417.801.971  |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2.917 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2.917 triệu đồng Việt Nam)

**10 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

**Chi tiết phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                              | 31.12.2015<br>VNĐ | 31.12.2014<br>VNĐ |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| Các công trình lớn:          |                   |                   |
| Xây dựng nhà máy beta lactam | 3.897.160.963     | 23.629.137.559    |
| Xây dựng kho thành phẩm-CMT8 | 3.031.610.782     | -                 |
| Xưởng sản xuất thuốc sử bọt  | 3.061.360.000     | -                 |

**Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm**

|   | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2015<br>VNĐ | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2014<br>VNĐ |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm   | 50.132.540.095                                      | 281.537.063.873                                     |
| Mua sắm   | 149.685.071.136                                     | 231.319.133.808                                     |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9(a)) | (154.974.833.065)                                   | (447.386.996.173)                                   |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 9(b))  | (17.770.669.213)                                    | (6.852.020.000)                                     |
| Chuyển sang chi phí trả trước                           | (272.577.054)                                       | (2.539.950.741)                                     |
| Chuyển sang công cụ dụng cụ                             | (411.676.938)                                       | (5.994.690.672)                                     |
| Xóa sổ  | (9.396.623.533)                                     |   |
| Số dư cuối kỳ/năm                                       | 16.991.231.428                                      | 50.132.540.095                                      |

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                        | 31.12.2015<br>VNĐ | 31.12.2014<br>VNĐ |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí thuê hoạt động | 341.400.000       | 35.932.348        |
| Chi phí khác           | 3.612.248.491     | 993.335.103       |
|                        | 3.953.648.491     | 1.029.267.451     |

Các khoản trả trước có thời hạn dưới 12 tháng hoặc ít hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước.

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

|                         | 31.12.2015<br>VNĐ | 31.12.2014<br>VNĐ |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền thuê đất trả trước | 18.179.059.222    | 88.135.409.821    |
| Công cụ dụng cụ         | 8.771.307.312     | 12.202.499.643    |
| Nâng cấp tài sản thuê   | 174.666.020       | 608.209.443       |
| Chi phí khác            | 1.187.289.863     | -                 |
|                         | 28.312.322.417    | 100.946.118.907   |

Các khoản trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước.

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

|  | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2015<br>VNĐ | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2014<br>VNĐ |
|--|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm                               | 100.946.118.907                                     | 18.683.501.941                                      |
| Tăng   | 7.521.959.986                                       | 88.825.786.169                                      |
| Chuyển từ XDCBDD                               | 272.577.054   | 2.539.950.741                                       |
| Phân bổ trong kỳ/năm                           | (11.091.451.894)                                    | (9.103.119.944)                                     |
| Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 9(b) (*) | (69.336.881.636)                                    | -   |
| Số dư cuối kỳ/năm                              | 28.312.322.417                                      | 100.946.118.907                                     |

(\*) Giá trị chuyển sang tài sản cố định vô hình là giá trị đất thuê đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

|   | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2015<br>VNĐ | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2014<br>VNĐ |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm                                  | 14.017.983.554                                      | 8.256.999.578                                       |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 66.576.720  | 5.760.983.976                                       |
| Số dư cuối kỳ/năm                                 | 14.084.560.274                                      | 14.017.983.554                                      |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con trong cùng Tập đoàn khi thực hiện hợp nhất báo cáo.

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                             | 31.12.2015<br>VNĐ | 31.12.2014<br>VNĐ |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| Phải trả cho các bên thứ ba | 209.335.787.310   | 261.374.420.147   |

(\*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

|   | 31.12.2015<br>VNĐ | 31.12.2014<br>VNĐ |
|---|-------------------|-------------------|
| Nomura Trading Co., Ltd                 | -                 | 56.978.290.575    |
| Công ty TNHH Dược phẩm Trường Tín       | 38.175.021.388    | 55.858.654.121    |
| Công ty TNHH MTV Mega Lifesciences (VN) | 42.854.138.507    | -                 |

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | 31.12.2015<br>VNĐ | 31.12.2014<br>VNĐ |
|--|-------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                  | 6.294.283.103     | 11.422.235.182    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành | 5.870.356.510     | 87.380.168.507    |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 1.958.153.290     | 4.508.702.955     |
| Các loại thuế khác                     | 489.034           | 48.139            |
|  | 14.123.281.937    | 103.311.154.783   |

## Chi tiết từng khoản thuế như sau:

|                            | <u>Số đầu kỳ/năm</u>   | <u>Số phải nộp trong kỳ/năm</u> | <u>Số đã nộp trong kỳ/năm</u> | <u>Phân loại tài khoản kỳ/năm</u> | <u>Số cuối kỳ/năm</u> |
|----------------------------|------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 9.654.706.232          | 70.088.622.941                  | (77.562.777.356)              | -                                 | 2.180.551.817         |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -                      | 35.641.435.313                  | (35.641.435.313)              | -                                 | -                     |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | (740.713.926)          | 12.121.915.726                  | (11.942.476.211)              | -                                 | (561.274.411)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 87.380.168.507         | 109.553.445.167                 | (191.641.456.764)             | 12.010                            | 5.292.168.920         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 4.374.803.810          | 34.799.953.001                  | (37.368.224.259)              | -                                 | 1.806.532.552         |
| Thuê đất                   | -                      | 2.069.121.412                   | (2.069.121.412)               | -                                 | -                     |
| Thuế khác                  | 48.139                 | 380.135.736                     | (379.694.841)                 | -                                 | 489.034               |
| Cộng                       | <u>100.669.012.762</u> | <u>264.654.629.296</u>          | <u>(356.605.186.156)</u>      | <u>12.010</u>                     | <u>8.718.467.912</u>  |

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | 31.12.2015<br>VNĐ     | 31.12.2014<br>VNĐ      |
|---|-----------------------|------------------------|
| Chi phí chiết khấu thương mại, khuyến mãi và hỗ trợ (*) | 2.095.658             | 246.880.627.671        |
| Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng                 | 3.196.827.384         | 7.386.412.520          |
| Lãi vay phải trả  | 452.141.998           | 1.381.705.671          |
| Chi phí hội thảo  | 3.579.898.355         | 859.859.395            |
| Các chi phí phải trả khác                               | 26.343.538.901        | 9.501.345.856          |
|   | <u>33.574.502.296</u> | <u>266.009.951.113</u> |

(\*) Theo hướng dẫn của Thông tư 200, số chi phí phải trả liên quan đến chiết khấu thương mại, khuyến mãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được hạch toán giảm các khoản phải thu khách hàng

**16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

|   | 31.12.2015<br>VNĐ | 31.12.2014<br>VNĐ |
|---|-------------------|-------------------|
| Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh 2.19 và 2.26) | 7.443.398.304     | -                 |

**17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|  | 31.12.2015<br>VNĐ     | 31.12.2014<br>VNĐ     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản phí bảo hiểm và kinh phí công đoàn | 1.102.968.970         | 1.484.416.312         |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                   | -                     | 17.894.000            |
| Chiết khấu thương mại                        | 3.144.620.676         | 10.104.760.934        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác            | 11.522.971.426        | 24.476.109.261        |
|  | <u>15.770.561.072</u> | <u>36.083.180.507</u> |

**18 VAY NGẮN HẠN**

|                            | Tại ngày<br>01.01.2015<br>VNĐ | Tăng<br>VNĐ              | Giảm<br>VNĐ                | Tại ngày<br>31.12.2015<br>VNĐ |
|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|----------------------------|-------------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng (*) | 150.000.000.000               | 1.208.723.265.157        | (1.111.723.265.157)        | 247.000.000.000               |
| Vay người lao động (**)    | 26.707.408.762                | 7.531.429.145            | (10.527.631.170)           | 23.711.206.737                |
|                            | <u>176.707.408.762</u>        | <u>1.216.254.694.302</u> | <u>(1.122.250.896.327)</u> | <u>270.711.206.737</u>        |

(\*) Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,29% đến 0,62% một tháng (31.12.2014: từ 0,37% đến 0,4% một tháng).

(\*\*) Các khoản vay này chịu lãi suất 0,42% đến 0,57% một tháng (31.12.2014: từ 0,42% đến 0,5% một tháng).

**19 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI**

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

|  | Quỹ khen thưởng<br>phúc lợi nhân<br>viên<br>VNĐ | Quỹ phúc lợi đã<br>hình thành<br>TSCĐ<br>VNĐ | Quỹ thưởng Hội<br>đồng Quản trị<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ |
|--|---|--|--|------------------|
| Số dư đầu kỳ/ năm                              | 26.460.470.761                                  | 30.537.725.466                               | 9.987.386.100                          | 66.985.582.327   |
| Trích quỹ trong kỳ/<br>năm                     | 80.498.552.677                                  | -  | 7.129.826.013                          | 87.628.378.690   |
| Tài sản hình thành từ<br>quỹ phúc lợi          | (9.228.221.494)                                 | 9.228.221.494                                | -                                      | -                |
| Khấu hao tài sản hình<br>thành từ quỹ phúc lợi | -   | (4.787.478.780)                              | -                                      | (4.787.478.780)  |
| Sử dụng quỹ                                    | (48.288.536.610)                                | -  | (10.763.827.974)                       | (59.052.364.584) |
| Số dư cuối kỳ/ năm                             | 49.442.265.334                                  | 34.978.468.180                               | 6.353.384.139                          | 90.774.117.653   |

**20 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Theo Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09 tháng 02 năm 2011, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/ năm như sau:

|   | Quỹ phát triển<br>khoa học<br>công nghệ<br>VNĐ | Quỹ phát triển<br>khoa học công<br>nghệ đã hình<br>thành TSCĐ<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ |
|---|--|--|------------------|
| Số dư đầu kỳ/ năm   | 18.566.450.573                                 | 21.992.927.367   | 40.559.377.940   |
| Thu từ Quỹ Thách thức Doanh nghiệp<br>Việt Nam                      | 595.105.000                                    | -  | 595.105.000      |
| Quỹ khoa học công nghệ đã hình<br>thành tài sản cố định             | (6.523.203.500)                                | 6.523.203.500  | -                |
| Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ<br>phát triển khoa học công nghệ | -  | (4.002.986.175)  | (4.002.986.175)  |
| Thanh lý tài sản hình thành từ quỹ<br>phát triển khoa học công nghệ | -  | (25.994.600)   | (25.994.600)     |
| Sử dụng quỹ   | (6.119.106.118)                                | -  | (6.119.106.118)  |
| Số dư cuối kỳ/ năm  | 6.519.245.955                                  | 24.487.150.092   | 31.006.396.047   |

**21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động theo yêu cầu của Luật Lao động Việt Nam và khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường.

**22 VỐN CỔ PHẦN**

|                                     | 31.12.2015  |                  | 31.12.2014  |                 |
|-------------------------------------|-------------|------------------|-------------|-----------------|
|                                     | Số cổ phiếu | VNĐ              | Số cổ phiếu | VNĐ             |
| Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành | 87.164.330  | 871.643.300.000  | 87.164.330  | 871.643.300.000 |
| Cổ phiếu quỹ                        | (222.380)   | (16.121.030.000) | (10.130)    | (455.850.000)   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành    | 86.941.950  | 855.522.270.000  | 87.154.200  | 871.187.450.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố và từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm:

|                                   | Năm tài chính kết thúc ngày<br>31.12.2015 |                  | Năm tài chính kết thúc ngày<br>31.12.2014 |                 |
|-----------------------------------|---|------------------|---|-----------------|
|                                   | Số cổ phiếu                               | VNĐ              | Số cổ phiếu                               | VNĐ             |
| Số dư đầu kỳ/năm                  | 87.154.200                                | 871.187.450.000  | 65.366.299                                | 653.308.440.000 |
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành   | -   | -                | 21.787.901                                | 217.879.010.000 |
| Mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ | (212.250)                                 | (15.665.180.000) | -   | -               |
| Số dư cuối kỳ/ năm                | 86.941.950                                | 855.522.270.000  | 87.154.200                                | 871.187.450.000 |



## 23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

|   | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VNĐ | Cổ phiếu quỹ<br>VNĐ     | Quỹ đầu tư<br>và phát triển<br>VNĐ | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VNĐ | Lợi nhuận<br>sau thuế chưa<br>phân phối<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ         |
|---|----------------------------------|-------------------------|------------------------------------|----------------------------------|--|--------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014             | 653.764.290.000                  | (455.850.000)           | 701.396.760.268                    | 66.929.751.817                   | 559.730.522.015                                | 1.981.365.474.100        |
| Phát hành cổ phiếu thưởng               | 217.879.010.000                  | -                       | (217.879.010.000)                  | -                                | -  | -                        |
| Lợi nhuận trong năm                     | -                                | -                       | -                                  | -                                | 533.272.781.144                                | 533.272.781.144          |
| Chia cổ tức đợt cuối của năm 2013       | -                                | -                       | -                                  | -                                | (130.731.300.000)                              | (130.731.300.000)        |
| Phân bổ cho các quỹ                     | -                                | -                       | 298.558.731.951                    | 134.023.103                      | (298.692.755.054)                              | -                        |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi       | -                                | -                       | -                                  | -                                | (90.366.344.160)                               | (90.366.344.160)         |
| Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị      | -                                | -                       | -                                  | -                                | (16.745.549.029)                               | (16.745.549.029)         |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>    | <b>871.643.300.000</b>           | <b>(455.850.000)</b>    | <b>782.076.482.219</b>             | <b>67.063.774.920</b>            | <b>556.467.354.916</b>                         | <b>2.276.795.062.055</b> |
| Mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ       | -                                | (15.665.180.000)        | -                                  | -                                | -  | (15.665.180.000)         |
| Lợi nhuận trong kỳ/ năm                 | -                                | -                       | -                                  | -                                | 590.421.453.966                                | 590.421.453.966          |
| Cổ tức                                  | -                                | -                       | -                                  | -                                | (261.462.600.000)                              | (261.462.600.000)        |
| Phân bổ cho các quỹ                     | -                                | -                       | 190.338.928.439                    | -                                | (190.338.928.439)                              | -                        |
| Chuyển từ quỹ dự phòng tài chính<br>(*) | -                                | -                       | 67.063.774.920                     | (67.063.774.920)                 | -  | -                        |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi         | -                                | -                       | -                                  | -                                | (80.423.657.994)                               | (80.423.657.994)         |
| Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị      | -                                | -                       | -                                  | -                                | (7.031.826.013)                                | (7.031.826.013)          |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>    | <b>871.643.300.000</b>           | <b>(16.121.030.000)</b> | <b>1.039.479.185.578</b>           | <b>-</b>                         | <b>607.631.796.436</b>                         | <b>2.502.633.252.014</b> |

(\*) Theo hướng dẫn của Thông tư 200 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2015/NQ.ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 04 năm 2015, Tập đoàn kết chuyển toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển.

24 CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

|  | Năm tài chính kết<br>thúc ngày<br>31.12.2015<br>VNĐ | Năm tài chính kết<br>thúc ngày<br>31.12.2014<br>VNĐ |
|--|---|---|
| Số dư đầu năm  | 16.830.408.891                                      | 18.077.447.483                                      |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông thiểu số trong năm | 3.984.211.763                                       | 499.297.883   |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi                      | (74.894.683)  | (643.836.475)                                       |
| Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị                     | (98.000.000)  | (245.000.000)                                       |
| Cổ tức đã chia   | (318.500.000)                                       | (857.500.000)                                       |
| Số dư cuối năm   | 20.323.225.971                                      | 16.830.408.891                                      |

25 CỔ TỨC

Trong năm 2015, Công ty đã công bố mức cổ tức bằng tiền của năm 2014 ở mức 30% và đã tiến hành chi trả vào ngày 8 tháng 5 năm 2015.

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

|   | 31.12.2015<br>VNĐ | 31.12.2014<br>VNĐ |
|---|-------------------|-------------------|
| <b>a) Cam kết thuê hoạt động</b>  |                   |                   |
| Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau: |                   |                   |
| Trong vòng 1 năm  | 1.854.150.976     | 2.141.497.932     |
| Từ 1 đến 5 năm  | 7.416.603.904     | 8.565.991.728     |
| Trên 5 năm  | 43.338.191.348    | 52.192.466.036    |
|   | 52.608.946.228    | 62.899.955.696    |

**b) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số vàng và ngoại tệ như sau:

|            |    |         |
|------------|----|---------|
| USD        | -  | 336.670 |
| EUR        | -  | 16.165  |
| MOP        | 20 | 20      |
| NDT        | -  | 3.515   |
| CAD        | -  | 100     |
| Chỉ vàng   | -  | 1.362   |
| Lượng vàng | -  | 200     |

## 27 DOANH THU

## (a) Doanh thu thuần

|                               | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                          | Năm tài chính kết thúc ngày |                          |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|
|                               | 31.12.2015               | 31.12.2014               | 31.12.2015                  | 31.12.2014               |
|                               | VNĐ                      | VNĐ                      | VNĐ                         | VNĐ                      |
| <b>Doanh thu</b>              |                          |                          |                             |                          |
| Thành phẩm đã bán             | 1.026.132.733.779        | 1.190.527.830.931        | 3.201.763.761.966           | 3.612.896.747.585        |
| Hàng hóa đã bán               | 338.572.611.926          | 126.392.742.715          | 930.180.949.058             | 330.058.698.522          |
| Dịch vụ                       | 1.627.433.577            | 2.342.882.630            | 20.246.668.135              | 15.754.464.312           |
|                               | <u>1.366.332.779.282</u> | <u>1.319.263.456.276</u> | <u>4.152.191.379.159</u>    | <u>3.958.709.910.419</u> |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>     |                          |                          |                             |                          |
| Chiết khấu thương mại         | (209.228.468.432)        | (2.527.770.254)          | (518.844.571.394)           | (26.942.479.274)         |
| Hàng bán bị trả lại           | (7.443.464.563)          | (5.663.818.383)          | (24.695.163.450)            | (19.249.286.670)         |
|                               | <u>(216.671.932.995)</u> | <u>(8.191.588.637)</u>   | <u>(543.539.734.844)</u>    | <u>(46.191.765.944)</u>  |
| <b>Doanh thu thuần</b>        | <u>1.149.660.846.287</u> | <u>1.311.071.867.639</u> | <u>3.608.651.644.315</u>    | <u>3.912.518.144.475</u> |
| <b>Trong đó:</b>              |                          |                          |                             |                          |
| Doanh thu bán hàng thành phẩm | 815.806.248.822          | 1.183.376.100.817        | 2.673.244.310.058           | 3.568.648.442.589        |
| Doanh thu bán hàng hóa        | 332.227.163.888          | 125.352.884.192          | 915.160.666.122             | 328.115.237.574          |
| Doanh thu dịch vụ             | 1.627.433.577            | 2.342.882.630            | 20.246.668.135              | 15.754.464.312           |

## (b) Doanh thu hoạt động tài chính

|                                    | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                      | Năm tài chính kết thúc ngày |                       |
|------------------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------------|-----------------------|
|                                    | 31.12.2015               | 31.12.2014           | 31.12.2015                  | 31.12.2014            |
|                                    | VNĐ                      | VNĐ                  | VNĐ                         | VNĐ                   |
| Lãi tiền gửi                       | 10.208.933.241           | 9.451.319.369        | 30.384.304.894              | 34.739.772.617        |
| Cổ tức                             | 196.490.400              | -                    | 487.405.026                 | 441.221.468           |
| Lãi thanh lý khoản đầu tư          | -                        | 95.680.000           | -                           | 95.680.000            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 2.079.403.941            | 183.730.757          | 3.652.204.147               | 1.696.369.873         |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 2.979.291                | (488.580)            | 12.384.212                  | 166.833.861           |
|                                    | <u>12.487.806.873</u>    | <u>9.730.241.546</u> | <u>34.536.298.279</u>       | <u>37.139.877.819</u> |

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                        | Năm tài chính kết thúc ngày |                          |
|--------------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------------|--------------------------|
|                                | 31.12.2015               | 31.12.2014             | 31.12.2015                  | 31.12.2014               |
|                                | VNĐ                      | VNĐ                    | VNĐ                         | VNĐ                      |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán  | 389.482.665.642          | 450.749.354.995        | 1.297.537.110.380           | 1.471.321.790.703        |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán    | 323.244.643.494          | 116.734.983.952        | 882.342.595.965             | 302.293.190.931          |
| Giá vốn của dịch vụ            | 3.925.616.070            | 1.120.957.507          | 16.439.091.660              | 7.420.696.144            |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.696.198.714)          | (1.383.091.473)        | (2.067.268.734)             | 961.448.256              |
|                                | <u>714.956.726.492</u>   | <u>567.222.204.981</u> | <u>2.194.251.529.271</u>    | <u>1.781.997.126.034</u> |

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                            | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                       | Năm tài chính kết thúc ngày |                       |
|----------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------------|
|                            | 31.12.2015               | 31.12.2014            | 31.12.2015                  | 31.12.2014            |
|                            | VNĐ                      | VNĐ                   | VNĐ                         | VNĐ                   |
| Chi phí lãi vay            | 2.543.476.651            | 1.234.637.438         | 8.701.231.748               | 4.838.876.750         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá       | 2.495.970.400            | 1.410.489.241         | 9.426.825.567               | 3.694.771.640         |
| Chiết khấu thanh toán      | 25.554.521.887           | 15.909.346.290        | 71.119.708.924              | 58.724.336.738        |
| Các chi phí tài chính khác | 117.266.402              | 15.348                | 234.123.819                 | 82.688.601            |
|                            | <u>30.711.235.340</u>    | <u>18.554.488.317</u> | <u>89.481.890.058</u>       | <u>67.340.673.729</u> |

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                                      | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                        | Năm tài chính kết thúc ngày |                          |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------------|--------------------------|
|                                      | 31.12.2015               | 31.12.2014             | 31.12.2015                  | 31.12.2014               |
|                                      | VNĐ                      | VNĐ                    | VNĐ                         | VNĐ                      |
| Chi phí nhân viên                    | 90.420.267.370           | 110.783.002.710        | 242.099.739.663             | 324.877.901.970          |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu        | 3.407.332.346            | 12.612.668.412         | 11.492.656.910              | 15.412.133.808           |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng              | 2.441.372.242            | 5.319.480.499          | 5.066.594.906               | 9.035.110.627            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định     | 3.557.005.722            | 3.611.998.957          | 14.079.620.579              | 13.689.976.685           |
| Chi phí quảng cáo                    | 17.287.962.756           | 24.715.654.506         | 78.073.169.748              | 91.743.846.347           |
| Chi phí chiết khấu và khuyến mãi     | 628.704.397              | 318.039.064.126        | 760.291.909                 | 444.549.320.357          |
| Chi phí hội thảo giới thiệu sản phẩm | 5.791.123.279            | (48.230.842.505)       | 14.667.144.681              | 103.134.130.636          |
| Chi phí chăm sóc khách hàng          | 1.428.012.248            | (3.779.524.999)        | 2.959.098.434               | 22.002.839.612           |
| Chi phí vận chuyển                   | 5.763.298.651            | (2.809.115.750)        | 20.482.898.802              | 16.558.084.954           |
| Chi phí khác                         | 20.480.199.814           | 8.662.431.904          | 67.207.921.059              | 57.584.032.922           |
|                                      | <u>151.205.278.825</u>   | <u>428.924.817.860</u> | <u>456.889.136.691</u>      | <u>1.098.587.377.918</u> |

## 31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                        | Năm tài chính kết thúc ngày |                        |
|----------------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|
|                                  | 31.12.2015               | 31.12.2014             | 31.12.2015                  | 31.12.2014             |
|                                  | VNĐ                      | VNĐ                    | VNĐ                         | VNĐ                    |
| Chi phí nhân viên                | 53.820.368.936           | 100.686.141.939        | 173.116.596.148             | 233.103.477.372        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | (532.448.602)            | 427.813.062            | 822.044.755                 | 854.593.034            |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng          | 401.179.227              | 1.937.244.033          | 4.430.503.772               | 7.098.049.584          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.066.894.362            | 3.066.513.144          | 13.932.815.111              | 12.230.740.025         |
| Thuế, phí và lệ phí              | 302.373.654              | 327.793.779            | 904.975.138                 | 856.689.086            |
| Chi phí dự phòng                 | 5.601.887.586            | (3.618.935.879)        | 9.663.972.241               | (1.731.861.420)        |
| Chi phí hoàn nguyên môi trường   | 5.053.947.698            | -                      | 5.053.947.698               | -                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 9.533.246.188            | 7.141.852.370          | 22.768.993.699              | 20.223.776.168         |
| Chi phí bằng tiền khác           | 8.321.940.358            | 9.251.632.661          | 30.130.016.051              | 40.140.344.610         |
|                                  | <u>86.569.389.407</u>    | <u>119.220.055.109</u> | <u>260.823.864.613</u>      | <u>312.775.808.459</u> |

## 32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

|  | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                       | Năm tài chính kết thúc ngày |                       |
|--|--------------------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------------|
|  | 31.12.2015               | 31.12.2014            | 31.12.2015                  | 31.12.2014            |
|  | VNĐ                      | VNĐ                   | VNĐ                         | VNĐ                   |
| <b>Thu nhập khác</b>   |                          |                       |                             |                       |
| Thu nhập từ bán phế liệu   | (275.067.274)            | 460.766.128           | -                           | 1.588.696.918         |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                 | 4.920.967.759            | 1.977.107.757         | 16.233.594.513              | 2.092.971.399         |
| Thu từ hoa hồng bán hàng   | 12.862.985.468           | 18.275.409.296        | 38.835.218.495              | 28.802.574.580        |
| Thu nhập khác  | 3.114.059.843            | 917.809.008           | 28.431.280.895              | 4.360.260.141         |
|  | <u>20.622.945.796</u>    | <u>21.631.092.189</u> | <u>83.500.093.903</u>       | <u>36.844.503.038</u> |
| <b>Chi phí khác</b>  |                          |                       |                             |                       |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định, tài sản dài hạn khác thanh lý và xóa sổ | 3.835.704.069            | 2.032.023.884         | 13.615.473.241              | 2.227.095.543         |
| Chi phí khác   | 2.130.676.821            | 535.749.849           | 6.823.220.272               | 1.637.285.435         |
|  | <u>5.966.380.890</u>     | <u>2.567.773.733</u>  | <u>20.438.693.513</u>       | <u>3.864.380.978</u>  |
| <b>Thu nhập khác – Số thuần</b>  | <u>14.656.564.906</u>    | <u>19.063.318.456</u> | <u>63.061.400.390</u>       | <u>32.980.122.060</u> |

## 33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                           | Năm tài chính kết thúc ngày |                          |
|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|
|                           | 31.12.2015                  | 31.12.2014               |
|                           | VNĐ                         | VNĐ                      |
| Chi phí nguyên vật liệu   | 1.370.557.944.646           | 1.395.915.401.560        |
| Chi phí nhân công         | 541.156.188.924             | 748.374.531.574          |
| Chi phí khấu hao          | 57.716.560.564              | 70.013.893.370           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 218.247.733.114             | 727.235.631.094          |
| Chi phí khác              | 102.322.962.887             | 212.409.242.223          |
|                           | <u>2.290.001.390.135</u>    | <u>3.153.948.699.821</u> |

**34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường 22% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

|                                    | Năm tài chính kết thúc ngày |                  |
|------------------------------------|-----------------------------|------------------|
|                                    | 31.12.2015                  | 31.12.2014       |
|                                    | VNĐ                         | VNĐ              |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế       | 703.892.534.179             | 721.937.158.214  |
| Thuế tính ở thuế suất 22%          | 154.856.357.519             | 158.826.174.807  |
| Điều chỉnh:                        |                             |                  |
| Thuế chi phí không được khấu trừ   | 1.002.963.926               | 47.575.443.187   |
| Thuế thu nhập không chịu thuế      | (2.021.861.384)             | (97.068.723)     |
| Dự phòng thiếu các năm trước       | 136.300.581                 | 85.858.209       |
| Ưu đãi thuế                        | (44.486.892.192)            | (18.225.328.293) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 109.486.868.450             | 188.165.079.187  |

**Thuế suất áp dụng***Công ty*

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2014 và 22% cho những năm tiếp theo. Quyết định số 3044/QĐ-UBND cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2007 đến năm 2011.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 22%.

*Các công ty con*

Ngoại trừ Công ty TNHH MTV In bao bì DHG 1, Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG, Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST, Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT, Công ty TNHH MTV Dược Phẩm DHG và Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu, các công ty khác trong tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 22% trên lợi nhuận tính thuế.

*Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 ("In Bao bì DHG 1")*

Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028 và 22% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.

*Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG ("Dược liệu DHG")*

Theo Giấy phép đầu tư, Dược liệu DHG có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2009 đến năm 2018 và 22% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của Dược liệu DHG cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến 2010 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2011 đến năm 2013.

*Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST ("Dược phẩm ST")*

Theo Giấy phép đầu tư, Dược phẩm ST có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2009 đến năm 2018 và 22% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của Dược phẩm ST cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến 2010 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2011 đến năm 2014.

**29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

*Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT (“Dược phẩm HT”)*

Theo Giấy phép đầu tư, Dược phẩm HT có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2008 đến năm 2014 và 22% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của Dược phẩm HT cho phép Công ty được giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2008 đến năm 2009.

*Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG (“Dược phẩm DHG”)*

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 642041000005 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 22% và kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 giảm xuống còn 20%. Mức thuế ưu đãi trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất phổ thông là 22%. Công ty đã đăng ký thời điểm bắt đầu tính miễn thuế, giảm thuế từ kỳ tính thuế năm 2015.

*Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu (“Dược Sông Hậu”)*

Theo Giấy phép đầu tư, Dược Sông Hậu có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 15% đối với sản xuất, 20% đối với thương mại trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2008 đến năm 2017 và 22% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của Dược Sông Hậu cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2008 đến 2009 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2010 đến năm 2015. Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 22%.

**35 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được tính bằng số lợi nhuận thuần sau khi loại trừ phần trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế, phân bổ cho các cổ đông chính chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

|  | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                        | Năm tài chính kết thúc ngày |                        |
|--|--------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|
|  | 31.12.2015               | 31.12.2014             | 31.12.2015                  | 31.12.2014             |
|  | VNĐ                      | VNĐ                    | VNĐ                         | VNĐ                    |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (đồng)   | 166.789.599.325          | 120.145.337.211        | 590.421.453.966             | 533.272.781.144        |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến (*)   | (20.014.751.919)         | (14.417.440.465)       | (70.850.574.476)            | (62.540.112.892)       |
|  | <u>146.774.847.406</u>   | <u>105.727.896.746</u> | <u>519.570.879.490</u>      | <u>470.732.668.252</u> |
| Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành  | 86.941.950               | 87.154.200             | 86.941.950                  | 87.154.200             |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số phiếu phổ thông đang lưu hành (đồng) | 1.688                    | 1.213                  | 5.976                       | 5.401                  |

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2015 được tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế năm 2014 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi là 12%.

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43.31% vốn cổ phần của Công ty, SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

**Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

|  | Năm tài chính kết thúc ngày |                   |
|--|-----------------------------|-------------------|
|  | 31.12.2015<br>VNĐ           | 31.12.2014<br>VNĐ |
| <b>i) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>                          |                             |                   |
| <b>Công ty liên kết</b>                                    |                             |                   |
| Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo                               | 51.950.000                  | 40.400.000        |
| <b>ii) Chi trả cổ tức</b>                                  |                             |                   |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC")    | 113.252.475.000             | 56.626.237.500    |
| <b>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b> |                             |                   |
| Lương và các quyền lợi gộp khác                            | 11.883.263.388              | 14.238.341.053    |

**37 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")**

**a. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

|  | Năm tài chính kết thúc ngày |                   |
|--|-----------------------------|-------------------|
|  | 31.12.2015<br>VNĐ           | 31.12.2014<br>VNĐ |
| Phân bổ các quỹ từ Lợi nhuận                                     | 277.794.412.446             | 405.804.648.243   |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình  | 154.974.833.065             | 447.386.996.173   |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình   | 17.770.669.213              | 6.852.020.000     |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang công cụ, dụng cụ          | 411.676.938                 | 5.944.690.672     |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang chi phí trả trước dài hạn      | 272.577.054                 | 2.539.950.741     |
| Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn sang tài sản cố định vô hình | 69.336.881.636              | -                 |
| Chuyển từ quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển      | 67.063.774.920              | -                 |

**b. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

|                              | 2015<br>VNĐ       | 2014<br>VNĐ       |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| Vay theo kế ước thông thường | 1.216.254.694.302 | 1.376.817.787.033 |



## 37 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) (tiếp theo)

## c. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

|                              | 2015<br>VNĐ       | 2014<br>VNĐ       |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| Vay theo kế ước thông thường | 1.122.250.896.327 | 1.327.141.456.830 |

## 38 CAM KẾT

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

|  | 31.12.2015<br>VNĐ      | 31.12.2014<br>VNĐ      |
|--|------------------------|------------------------|
| Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng                                       | 386.922.258.158        | 183.740.702.869        |
| Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa hạch toán vào báo cáo tài chính | 48.209.478.426         | 112.345.655.928        |
|  | <u>435.131.736.584</u> | <u>296.086.358.797</u> |

## 39 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200 như sau:

## Bảng cân đối kế toán hợp nhất

| Mã số | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014                    |                 |   |                 |
|-------|--|-----------------|---|-----------------|
|       | Số liệu báo cáo trước đây theo Quyết định 15 VNĐ | Điều chỉnh VNĐ  | Số liệu phân loại lại theo Thông tư 200 VNĐ |                 |
| 100   | Tài sản ngắn hạn                                 | 694.883.291.853 | 694.883.291.853                             |                 |
| 112   | Các khoản tương đương tiền                       | 387.746.631.593 | 98.000.000.000                              | 485.746.631.593 |
|       | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn              | 260.616.666.667 | (260.616.666.667)                           | -               |
| 123   | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | -               | 162.616.666.667                             | 162.616.666.667 |
| 135   | Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | -               | 29.687.311.136                              | 29.687.311.136  |
| 136   | Phải thu ngắn hạn khác                           | 43.219.434.779  | (26.604.379.425)                            | 16.615.055.354  |
| 155   | Tài sản ngắn hạn khác                            | 3.300.558.814   | (3.082.931.711)                             | 217.627.103     |
| 200   | Tài sản dài hạn                                  | 808.355.513     |   | 808.355.513     |
| 216   | Phải thu dài hạn khác                            | -               | 808.355.513                                 | 808.355.513     |
| 268   | Tài sản dài hạn khác                             | 808.355.513     | (808.355.513)                               | -               |

39 SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014

| Mã số | Số liệu báo cáo trước đây theo Quyết định 15 VND | Điều chỉnh VND | Số liệu trình bày lại theo Thông tư 200 VND |
|-------|--|----------------|---|
| 70    | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                         | 6.119          | 5.401                                       |
| 71    | Lãi suy giảm trên cổ phiếu                       | 6.119          | 5.401                                       |

Việc phân loại lại này không ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần và chi phí tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

*Ngô Thị Hồng Đào*

Ngô Thị Hồng Đào  
Người lập biểu

*Đặng Phạm Huyền Nhung*

Đặng Phạm Huyền Nhung  
Kế toán trưởng



*Lê Chánh Đạo*

Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 01 năm 2016

